

Some issues related to right to silence of the accused person in criminal procedure law of Vietnam

Tran Le Loan*, Le Thi To Nhu, Nguyen Thi Tuyet Quan

Faculty of Political Theory – Law and State Management, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 05/09/2022; Accepted: 26/12/2022; Published: 28/12/2022

ABSTRACT

Right to silence of the accused person is the one of the progressive terms admitted by many countries in the world. However, the current criminal procedure law of Vietnam only recognizes this right indirectly without any specific provisions. Research on the issues related to this right will be necessary basis for building and further completing the criminal procedure law in Vietnam.

Keywords: *Right to silence, the accused person, criminal procedure law.*

*Corresponding author:

Email: tranleloan@qnu.edu.vn

Một số vấn đề về quyền im lặng của người bị buộc tội trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Trần Lệ Loan*, Lê Thị Tố Như, Nguyễn Thị Tuyết Quân

Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 05/09/2022; Ngày nhận đăng: 26/12/2022; Ngày xuất bản: 28/12/2022

TÓM TẮT

Quyền im lặng của người bị buộc tội là một trong những nội dung tiến bộ đảm bảo quyền con người được nhiều nước trên thế giới công nhận. Tuy nhiên pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay chỉ mới gián tiếp thừa nhận quyền này mà chưa có bất kỳ quy định nào cụ thể. Việc nghiên cứu các vấn đề về quyền im lặng của người bị buộc tội sẽ tạo nên cơ sở cần thiết để xây dựng và hoàn thiện hơn nữa pháp luật tố tụng hình sự nước ta.

Từ khóa: *Quyền im lặng, người bị buộc tội, luật tố tụng hình sự.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay được xây dựng theo mô hình tố tụng tranh tụng, lấy vấn đề bảo vệ tốt nhất quyền con người, quyền công dân, tôn trọng sự thật khách quan làm cốt lõi để giải quyết vụ án hình sự. So với các bộ luật tố tụng hình sự trước đây, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) thể hiện rõ nét hơn về chính sách đảm bảo quyền con người trong quá trình giải quyết vụ án hình sự của Nhà nước. Trong đó, pháp luật rất quan tâm đến quyền của người bị buộc tội. Cụ thể, ngoài các quyền được kế thừa trong Bộ luật Tố tụng hình sự 2003, người bị buộc tội còn có nhiều quyền khác: đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị triệu tập người làm chứng, bị hại,...; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá chứng cứ,...

Tuy nhiên đối với quyền im lặng, một trong những phương tiện pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người bị

buộc tội, pháp luật hiện hành vẫn chưa thể hiện rõ ràng. So với các quốc gia trên thế giới, pháp luật nước ta còn khá e dè khi quy định quyền này. Tố tụng hình sự Việt Nam chỉ mới thừa nhận quyền im lặng một cách gián tiếp thông qua các nguyên tắc tố tụng hình sự và các nội dung thuộc về quyền của người bị buộc tội. Việc chưa xây dựng một chế định cụ thể đối với quyền im lặng của người bị buộc tội đã làm phát sinh nhiều lúng túng, khó khăn cho các chủ thể có liên quan khi người bị buộc tội sử dụng quyền này. Do đó, để đảm bảo tốt hơn quyền lợi chính đáng của người bị buộc tội nói riêng và quyền con người nói chung, thiết nghĩ quyền im lặng của người bị buộc tội cần được quan tâm đúng mức. Nghiên cứu pháp luật của các nước trên thế giới và so sánh với quy định hiện hành của pháp luật tố tụng hình sự nước ta về quyền im lặng của người bị buộc tội để có thể đánh giá chính xác hơn về sự bảo vệ của Nhà nước đối với người bị buộc tội thông qua quyền im lặng. Trên cơ sở đó đưa ra những kiến nghị để góp phần xây dựng, hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về chế định này.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranleloan@qnu.edu.vn

2. KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN IM LẶNG CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Hiện nay nguồn gốc của quyền im lặng vẫn còn nhiều tranh cãi nhưng chủ yếu chia thành hai quan điểm. Theo quan điểm của các học giả thuộc trường phái dân luật, quyền im lặng có nguồn gốc từ Luật La Mã cổ đại với nội dung rằng: “*Trách nhiệm chứng minh thuộc về bên khẳng định chứ không phải thuộc về bên phủ định. A khẳng định B nợ mình thì A phải chứng minh*”¹. Tức là khi một người đưa ra kết luận buộc tội đối với người khác thì phải có nghĩa vụ chứng minh lời buộc tội của mình là đúng sự thật. Ngược lại với quan điểm của trường phái dân luật, các học giả thuộc trường phái thông luật cho rằng quyền im lặng có nguồn gốc từ nước Anh với nội dung “*Không ai bị ràng buộc để buộc tội mình bằng bất kỳ hình thức hoặc tòa án nào*”¹. Theo sự lý giải của các học giả ở trường phái này, vào những năm của thế kỷ XVII, các “*Tòa án cung đình*” hay “*Tòa án giáo hội*” ở Anh thường xuyên tra tấn, dùng nhục hình để bức cung người bị buộc tội. Với sự chuyên quyền, độc đoán của mình, Tòa án buộc những người bị bức cung phải nhận tội dù họ không hề thực hiện hành vi phạm tội trên thực tế. Nhân dân, đặc biệt là những người có tư tưởng pháp lý tiến bộ, bằng nhiều hình thức khác nhau đã lên tiếng yêu cầu nhà nước phải thừa nhận quyền được bảo vệ của người bị buộc tội. Kết quả là người bị buộc tội dần có được những quyền cơ bản cần thiết trong khi điều tra, xét xử. Một trong những quyền đó chính là quyền không đưa ra bất kỳ căn cứ nào nhằm buộc tội chính mình.

Quyền im lặng được thừa nhận một cách chính thức trên cơ sở “*Án lệ Miranda*” được tuyên bởi Tòa án liên bang tối cao của Hoa Kỳ. Theo án lệ này, Ernesto Miranda bị cảnh sát bắt vì tội cướp tài sản vào ngày 23/3/1963. Trong quá trình thẩm vấn, Miranda đã thừa nhận hành vi phạm tội nói trên. Ngoài ra, Miranda còn tự khai nhận mình đã bắt cóc và xâm hại tình dục

(hiếp dâm) một cô bé 18 tuổi. Sau khi điều tra và xét xử, tòa án đã đưa ra phán quyết Miranda phạm ba tội là trộm cắp tài sản, bắt cóc và hiếp dâm với bản án 20 năm tù giam. Tuy nhiên, khi bị bắt giữ cũng như trong suốt quá trình tạm giam, Miranda không hề được cảnh sát thông báo về quyền được từ chối trả lời các câu hỏi từ phía cảnh sát khi chưa có mặt luật sư bào chữa của mình. Dựa vào tình tiết đó, luật sư J.Flynn và Jonh P.Frank đã bào chữa cho Miranda rằng “*Không thể hy vọng một người ít học và ở tầng lớp thấp trong xã hội như Miranda lại biết đến “Tu chính án thứ 5” để có thể nêu ra nhằm tự bảo vệ mình. Anh phải được thông báo điều đó khi bị bắt nhưng Cảnh sát đã không làm như thế*”². Cuối cùng, Tòa án tối cao Mỹ đã đồng ý với lời bào chữa của luật sư và tuyên bố Miranda không phạm tội hiếp dâm vì người này đã không được thông báo rõ ràng đối với quyền im lặng của mình. Vụ kiện này đã làm cho quyền im lặng trở thành một thủ tục tố tụng bắt buộc phải được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền đối với người bị buộc tội. Từ đó, “*Án lệ Miranda*” được gọi là “*Cảnh báo Miranda*” và trở thành một nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự được nhiều quốc gia trên thế giới thừa nhận.

Xét về khái niệm, mỗi quốc gia định nghĩa quyền im lặng một cách khác nhau nhưng nhìn chung đều có nội hàm giống nhau. Có thể hiểu một cách đơn giản quyền im lặng là “*quyền không nói, không khai báo, không hành động của một cá nhân trước yêu cầu của cá nhân khác hoặc của đại diện cơ quan công quyền trong một mối quan hệ pháp luật cụ thể*”². Hiểu một cách khái quát, người bị buộc tội có quyền giữ im lặng trước những yêu cầu của các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Họ có quyền từ chối đưa ra bất cứ lời khai nào khi chưa có luật sư hoặc từ chối đưa ra câu trả lời mà có thể chúng sẽ là chứng cứ chống lại họ trước tòa.

Với cách hiểu như trên, quyền im lặng có rất nhiều ý nghĩa trong tố tụng hình sự. Thứ nhất, quyền im lặng bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người bị buộc tội. Đứng trước nguy cơ

quyền và lợi ích của bản thân bị đe dọa xâm hại, người bị buộc tội có quyền bảo vệ chính mình. Họ có thể viện lý lẽ hoặc đưa ra bằng chứng cụ thể để chống lại sự cáo buộc của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên nếu không có đủ lý lẽ và bằng chứng ngoại phạm, im lặng là điều cần thiết. Thứ hai, quyền im lặng của người bị buộc tội có ý nghĩa tăng cường trách nhiệm đối với các cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết vụ án hình sự. Việc tìm kiếm sự thật khách quan của vụ án cần căn cứ vào nhiều nguồn chứng cứ khác nhau. So sánh, đối chiếu, kết hợp các chứng cứ này mới có thể giải quyết vụ án một cách đúng đắn. Không thể chỉ căn cứ vào lời khai của một người mà kết luận họ phạm tội. Càng không thể vì người bị nghi ngờ phạm tội không khai nhận mà phải dùng mọi cách ép buộc họ nhận tội đến cùng. Thứ ba, quyền im lặng là cơ sở để đảm bảo công bằng xã hội. Chỉ khi vụ án được giải quyết đúng đắn mới hòng đòi lại sự công bằng trong xã hội. Rõ ràng trong trường hợp một người không có tội mà bị nghi ngờ thực hiện tội phạm, im lặng giúp họ tránh những oan sai không đáng có. Còn nếu họ có tội, quyền im lặng được coi là chiếc phao cuối cùng để họ tự bảo vệ mình. Quyền im lặng thể hiện sự tôn trọng của pháp luật đối với người bị buộc tội, làm hài hòa nghĩa vụ của người bị buộc tội với trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc tìm kiếm sự thật của vụ án.

Từ cách hiểu như trên, quyền im lặng của người bị buộc tội có rất nhiều đặc trưng. Trước hết có thể thấy, chủ thể của quyền im lặng là người bị buộc tội. Người bị buộc tội tức có nghĩa là người đang bị cơ quan có thẩm quyền nghi ngờ phạm tội. Tùy theo mức độ nghi ngờ và tính chất nghiêm trọng của vụ án, họ có thể bị tước một số quyền nhân thân (bị bắt, bị tạm giữ, bị tạm giam) hoặc chưa bị tước một số quyền nhân thân (bị tạm giam nhưng được bảo lãnh). Vì bị nghi ngờ từ các cơ quan chức năng, trạng thái tâm lý của người bị buộc tội thường không ổn định. Với tâm lý này, lời khai của họ có thể không hẳn phù hợp với mong muốn và sự thật về hành vi mà họ đã thực hiện. Nếu những lời khai

này trở thành chứng cứ kết tội họ, thực sự rất không thỏa đáng. Do đó, khi chưa nhận được sự bảo vệ từ bất cứ chủ thể nào, người bị buộc tội hoàn toàn được tự mình bảo vệ quyền lợi cho bản thân. Im lặng chính là cách thức để giúp người bị buộc tội không đưa ra những lời khai thiếu căn cứ, không chính xác, chống lại chính mình. Tiếp đến, quyền im lặng có mối liên hệ mật thiết với quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Im lặng giúp người bị buộc tội không rơi vào thế khó vì những lời khai nhận bất lợi cho bản thân. Tuy vậy, im lặng không hẳn là biện pháp tốt nhất để bảo vệ người bị buộc tội. Chỉ có bào chữa, tức là sử dụng những chứng cứ, tình tiết chống lại sự buộc tội từ các cơ quan có thẩm quyền, mới là sự bảo vệ cần thiết nhất đối với người bị buộc tội. Bởi thế quyền im lặng là cơ sở để thực hiện quyền bào chữa và ngược lại quyền bào chữa chỉ có kết quả khi người bị buộc tội biết sử dụng quyền im lặng đúng lúc, đúng hoàn cảnh. Hoạt động bào chữa có thể được thực hiện bởi chính người bị buộc tội, cũng có thể được thực hiện bởi người được người bị buộc tội tin tưởng, trông cậy. Cuối cùng, quyền im lặng được biết tới như là một nội dung tiến bộ về quyền con người. Như đã phân tích ở trên, quyền im lặng giúp cho người bị buộc tội bảo vệ mình, hạn chế tình trạng bức cung, dùng nhục hình của cơ quan nhà nước. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo vệ nhân thân của người bị buộc, thuộc nội dung bất khả xâm phạm về thân thể trong quyền con người.³ Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, người bị buộc tội không những không bị kỳ thị mà còn được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

Trong pháp luật tố tụng hình sự của các quốc gia trên thế giới, quyền im lặng có thể được quy định một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Tuy nhiên nội dung của quyền im lặng luôn được thể hiện rõ nét khi các quốc gia đều thừa nhận nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh sự thật vụ án thuộc về các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội (Trung Quốc, Nga, Pháp,...). Trong một vụ án hình sự, nếu không đủ chứng cứ chứng minh một

người đã thực hiện hành vi phạm tội thì phải kết luận người đó vô tội. Việc tìm kiếm chứng cứ, làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án là trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội không có nghĩa vụ phải chứng minh điều này.

Vì trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia quyền im lặng được quy định trực tiếp, gián tiếp khác nhau, cho nên cách thức áp dụng quyền im lặng trên thực tế ở mỗi quốc gia cũng khác nhau. Hiện nay trên thế giới quyền im lặng của người bị buộc tội được thừa nhận theo ba mô hình chủ yếu là: mô hình bảo đảm quyền ở mức độ cao (mô hình mạnh), mô hình bảo đảm quyền ở mức độ thấp (mô hình yếu) và mô hình bảo đảm quyền ở mức độ trung bình (mô hình dung hòa). Đối với mô hình bảo đảm quyền ở mức độ cao, quyền im lặng được ghi nhận trực tiếp trong Hiến pháp và được xem là một trong những quyền cơ bản, quan trọng của công dân (chẳng hạn như Hoa Kỳ, Canada,...). Các nước theo mô hình này nghiêm cấm những hành vi đe dọa và tạo những điều kiện thuận lợi để quyền im lặng được sử dụng tối đa trong việc bảo vệ lợi ích của công dân. Đối với mô hình bảo đảm quyền ở mức độ thấp, quyền im lặng không được ghi nhận rõ ràng trong pháp luật nên người bị buộc tội không biết khi nào được phép sử dụng (chẳng hạn như Trung Quốc). Đối với mô hình bảo đảm quyền ở mức độ trung bình, quyền im lặng được công nhận nhưng vẫn phải tuân thủ một số yêu cầu nhất định (chẳng hạn như Australia).⁴

Tóm lại, từ khi được các quốc gia thừa nhận, quyền im lặng đã thực sự loại trừ định kiến kết tội một chiều đối với người bị buộc tội. Điều này làm cho việc xét xử trở nên minh bạch, công bằng, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, thể hiện thái độ tôn trọng con người, hạn chế tối đa những sai lầm trong hoạt động tố tụng hình sự. Bên cạnh đó, quy định về quyền im lặng cũng gián tiếp yêu cầu các chủ thể có thẩm quyền phải thường xuyên trau dồi kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ để giải quyết vụ án một cách khách quan, chính xác.

3. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ QUYỀN IM LẶNG CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI

3.1. Người bị buộc tội

Trước hết, pháp luật tố tụng hình sự nước ta nêu định nghĩa cụ thể về người bị buộc tội. Theo điểm d Khoản 1 Điều 4 Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021) (sau đây được viết tắt là BLTTHS) thì “*người bị buộc tội gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*”. Trong số những người này thì người bị bắt không được quy định trực tiếp trong BLTTHS. Tuy nhiên, có thể hiểu “*người bị bắt*” là người bị hạn chế quyền về thân thể của mình trên cơ sở quyết định bắt người của cơ quan có thẩm quyền hoặc ở những trường hợp khác (truy nã, quả tang).⁵ Căn cứ theo Khoản 2 Điều 109 BLTTHS, một người có thể bị bắt trong các trường hợp: “*bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ*”. Ngoài “*người bị bắt*”, người bị buộc tội còn là “*người bị tạm giữ*”, tức là “*người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ*” (Khoản 1 Điều 59 BLTTHS). Giai đoạn tố tụng xác định một người bị tạm giữ là từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ đối với họ và kết thúc khi có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc quyết định khởi tố bị can. “*Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự*” (Khoản 1 Điều 61 BLTTHS). Tư cách bị can xuất hiện từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can đối với người bị buộc tội và chấm dứt khi có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc quyết định đưa vụ án ra xét xử. “*Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử*”. Bị cáo là người hoặc pháp nhân bị buộc tội trong giai đoạn xét xử và trước giai đoạn thi hành án hình sự. Cũng cần nói thêm, khái niệm về người bị buộc tội như trên không đề cập đến “*người bị tạm giam*”. Điều này là hoàn toàn hợp lý. Bởi lẽ

tạm giam là biện pháp áp dụng đối với bị can, bị cáo khi họ thuộc trường hợp nêu tại Điều 119 BLTTHS. Nếu bị can, bị cáo không thuộc trường hợp của Điều 119 BLTTHS thì sẽ không bị tạm giam. Do đó quy định “*người bị buộc tội là bị can, bị cáo*” đã bao gồm cả người bị tạm giam trong khái niệm này.

Tóm lại, người bị buộc tội trong những giai đoạn tố tụng khác nhau được gọi tên khác nhau. Tuy nhiên những người này đều chưa có tội (Điều 13 BLTTHS). Họ chỉ là người bị cáo buộc đã thực hiện hành vi phạm tội trên cơ sở những chứng cứ ban đầu. Thực vậy, để giải quyết vụ án, các cơ quan chức năng có thể khoanh vùng đối tượng tình nghi, áp dụng các biện pháp ngăn chặn (bắt, tạm giữ, tạm giam), áp dụng nghiệp vụ điều tra (khởi tố bị can). Từ thời điểm một người bị áp dụng những biện pháp này, họ trở thành người bị buộc tội. Dưới góc độ pháp lý, hành vi của họ vẫn còn phải trải qua quá trình chứng minh theo trình tự, thủ tục luật định. Trong suốt thời gian bị buộc tội họ vẫn chưa bị Tòa án có thẩm quyền kết luận là có tội. Do đó họ chưa có tội.

Vì người bị buộc tội chưa hẳn là người có tội nên họ vẫn có các quyền và nghĩa vụ của một công dân trước Nhà nước và pháp luật. Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, người bị buộc tội có rất nhiều quyền hạn như: “*quyền được nghe, nhận lệnh bắt người, nhận quyết định tạm giữ, nhận quyết định khởi tố bị can, bị cáo; quyền được biết lý do mình bị bắt, bị tạm giữ, bị khởi tố; quyền được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định trong BLTTHS; quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội; quyền đưa ra và trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; quyền tự bào chữa, nhờ người bào chữa; quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng...*” (Điều 58, 59, 60, 61 BLTTHS). Ngoài ra để đảm nhiệm vụ án hình sự được giải quyết một cách thuận tiện, dễ dàng, pháp luật cũng quy định người bị buộc tội phải thực hiện các nghĩa vụ cụ thể. Chẳng hạn

như: chấp hành lệnh bắt, lệnh tạm giữ và các quy định trong BLTTHS, thi hành tạm giữ, tạm giam; có mặt theo giấy triệu tập của chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng; chấp hành quyết định, yêu cầu của chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng;...

Trong rất nhiều quyền và nghĩa vụ được pháp luật tố tụng hình sự ghi nhận, có thể thấy “*quyền im lặng*” của người bị buộc tội chưa được thể hiện một cách cụ thể ở bất cứ quy định nào. Quyền im lặng không được thể hiện một cách trực tiếp trong pháp luật không đồng nghĩa với việc Nhà nước ta phủ nhận quyền này của người bị buộc tội. Thông qua các nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự và các quy định về quyền của người bị buộc tội như trên, Nhà nước ta vẫn chấp thuận cho người bị buộc tội thực hiện quyền im lặng của mình.

3.2. Sự ghi nhận quyền im lặng của người bị buộc tội trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Trước hết, quyền im lặng của người bị buộc tội được thể hiện thông qua các nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng hình sự mà tập trung nhất là ở nguyên tắc suy đoán vô tội và nguyên tắc xác định sự thật vụ án.

Thứ nhất, quyền im lặng của người bị buộc tội được thể hiện thông qua nguyên tắc suy đoán vô tội. Điều 13 BLTTHS quy định: “*Người bị buộc tội bị coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội*”. Theo nguyên tắc trên thì một người sẽ không bị coi là có tội cho đến khi có bản án kết tội có hiệu lực của Tòa án có thẩm quyền trên cơ sở chứng minh hành vi phạm tội của họ. Khi không chứng minh được họ có tội thì sự nghi ngờ đối với người bị buộc tội sẽ không còn, phải kết luận họ vô tội. Đây là một nguyên tắc quan trọng của

tổ tụng hình sự. Chỉ dựa vào lời thú nhận của người bị buộc tội thì hoàn toàn chưa đủ cơ sở để buộc tội họ. Ngược lại, khi người bị buộc tội im lặng không có nghĩa là họ tự thú nhận về hành vi phạm tội của mình. Các cơ quan chức năng không được dùng sự im lặng này để kết luận vụ án. Quá trình buộc tội phải dựa trên những chứng cứ xác thực theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật tổ tụng hình sự đặt ra.

Thứ hai, ngoài nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án cũng thể hiện sự ghi nhận về quyền im lặng của người bị buộc tội trong pháp luật tổ tụng hình sự. Điều 15 BLTTHS có nêu: *“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội”*. Theo nguyên tắc này, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng là những chủ thể có trách nhiệm tìm ra sự thật của vụ án. Người bị buộc tội có quyền chứng minh sự vô tội của mình nhưng không bắt buộc. Trong trường hợp họ không muốn trình bày bất kỳ nội dung nào, họ được phép im lặng. Khi người bị buộc tội im lặng, chủ thể có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp nghiệp vụ để tìm kiếm chứng cứ từ nhiều nguồn khác nhau. Sau đó kết hợp, so sánh, đối chiếu các chứng cứ này để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án. Có như vậy vụ án mới được giải quyết một cách chính xác, khách quan.

Ngoài ra, quyền im lặng của người bị buộc tội còn được thể hiện thông qua các quy định về quyền của người bị buộc tội trong BLTTHS: điểm d Khoản 1 Điều 58 BLTTHS, đối với người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc bị bắt theo quyết định truy nã; điểm c Khoản 2 Điều 59 BLTTHS đối với người bị tạm giữ; điểm d Khoản 2 Điều 60 BLTTHS đối với bị can; điểm h Khoản 2 Điều 61 BLTTHS đối với bị cáo. Qua các quy định cụ thể nêu trên, pháp luật cho phép *“người bị buộc tội có quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội”*. Điều này có nghĩa là người bị buộc tội có thể lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện

việc trình bày lời khai, trình bày ý kiến, đưa ra lời khai chống lại chính mình, nhận mình có tội. Quy định người bị buộc tội *“không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội”* được hiểu người bị buộc tội có quyền im lặng. Trước những câu hỏi của cơ quan có thẩm quyền, người bị buộc tội không cần thiết có bất kỳ phản ứng gì cũng không cần phải cung cấp lời khai nào mà sau này trở thành những chứng cứ bất lợi cho họ. Hơn thế, người bị buộc tội còn có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình (điểm g Khoản 1 Điều 58 BLTTHS, điểm d Khoản 2 Điều 59 BLTTHS, điểm h Khoản 2 Điều 60 BLTTHS, điểm g Khoản 2 Điều 61 BLTTHS). Như đã phân tích, quyền im lặng chỉ thực sự bảo vệ người bị buộc tội nếu họ có và phát huy quyền được bào chữa. Việc đưa ra những lý lẽ, chứng cứ để chứng minh sự vô tội của mình vừa bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị buộc tội vừa thẳng thắn xác nhận tính khách quan của vụ án. Có thể nói, quyền được bào chữa của người bị buộc tội (có thể tự mình bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa)⁶ chính là cơ sở đảm bảo cho quyền im lặng được thực hiện một cách thiết thực.

3.3. Những vấn đề đặt ra

Có thể thấy pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam không quy định cụ thể quyền im lặng của người bị buộc tội mà chỉ thừa nhận quyền này một cách gián tiếp thông qua các nguyên tắc cơ bản và quy định về quyền của người bị buộc tội. So với các mô hình bảo đảm quyền im lặng của người bị buộc tội trên thế giới, tổ tụng hình sự nước ta thuộc mô hình bảo đảm quyền ở mức độ thấp. Pháp luật không hề đưa ra và lý giải về quyền im lặng là gì, khi nào người bị buộc tội nên thực hiện quyền im lặng, cách thức thực hiện như thế nào, có vấn đề gì cần lưu ý khi người bị buộc tội thực hiện quyền này không và khi người bị buộc tội thực hiện quyền im lặng thì các cơ quan có thẩm quyền cần phải làm gì, đối xử với người bị buộc tội như thế nào,... Hầu như các nội dung này chưa được tìm thấy trong tổ tụng hình sự nước ta. Cách thừa nhận gián tiếp với nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ làm cho người bị buộc tội không

biết nên sử dụng quyền im lặng của mình như thế nào. Một số trường hợp, các cơ quan có thẩm quyền cũng tỏ ra lúng túng, không biết nên tạo điều kiện thế nào để người bị buộc tội sử dụng tốt nhất quyền im lặng của họ.

Pháp luật gián tiếp thừa nhận quyền im lặng thông qua “*quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*” cũng có nhiều điều đáng suy ngẫm. Nếu “*trình bày lời khai, trình bày ý kiến*” đã là quyền của người bị buộc tội thì họ có thể trình bày hoặc không trình bày. Việc người bị buộc tội không đưa ra lời khai trình bày về nội dung của vụ án sẽ gây khó khăn cho các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Điều này làm kéo dài thời gian điều tra, gây ảnh hưởng đến bị hại (không được bồi thường kịp thời), đe dọa xâm hại đến các quan hệ xã hội khác. Trong trường hợp, người bị buộc tội chính là người đã thực hiện hành vi phạm tội, mọi thông tin cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án đều có thể trở thành chứng cứ buộc tội họ sau này, họ có quyền im lặng. Nhưng liệu việc họ im lặng trong suốt quá trình giải quyết vụ án (khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử) có được coi là hợp pháp không? Thực hiện quyền im lặng ở trường hợp này có bị coi là chống đối với cơ quan có thẩm quyền không? Theo Điều 51, 52 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tình tiết “*thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” là căn cứ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng nếu người bị buộc tội im lặng, không khai báo thì đây không phải là căn cứ để tăng nặng trách nhiệm hình sự. Không quy định tăng nặng trách nhiệm hình sự đồng nghĩa Nhà nước chấp thuận cho người bị buộc tội được im lặng. Dẫu vậy nhóm tác giả nhận thấy quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến và quyền im lặng tuyệt đối của người bị buộc tội sẽ rất khó chấp nhận nếu như lời khai của người đó là nguồn chứng cứ duy nhất của vụ án. Ngay cả trong trường hợp thông thường, việc người bị buộc tội từ chối trả lời mọi câu hỏi từ phía cơ quan chức năng cũng không hẳn là tích cực. Bởi lẽ khi đó cơ quan chức năng phải tìm kiếm những nguồn chứng cứ khác, có

thể sẽ khó khăn hơn, tốn kém hơn, mất thời gian hơn. Điều này ảnh hưởng đến nhiều người khác có liên quan đến vụ án. Chỉ vì để bảo vệ quyền lợi của mình mà người bị buộc tội làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nhiều người khác, đây là một hành vi không nên khuyến khích.

Bên cạnh đó, một số nội dung về quyền được bào chữa chưa quy định rõ ràng, gây khó khăn cho người bị buộc tội, người bào chữa, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Cụ thể, điểm a Khoản 1 Điều 73 BLTTHS quy định, người bào chữa có quyền “*gặp, hỏi người bị buộc tội*”. Tuy nhiên người bào chữa gặp, hỏi người bị buộc tội là gặp riêng hay gặp và có sự giám sát của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng? Các thông tin mà người bào chữa có được từ việc trao đổi với người bị buộc tội có cần được giữ bí mật không hay cần phải thông báo với người có thẩm quyền giải quyết vụ án? Thực tế ở nhiều vụ án, người bị buộc tội vì không tin tưởng Điều tra viên, Kiểm sát viên mà thực hiện quyền im lặng của mình.⁷ Trong trường hợp này rõ ràng việc gặp gỡ riêng tư giữa người bị buộc tội và người bào chữa là điều cần thiết. Hơn thế, những thông tin được cung cấp giữa người bị buộc tội và người bào chữa cũng nên đảm bảo bí mật.

3.4. Một số kiến nghị

Với một số bất cập còn tồn tại xoay quanh các quy định về quyền im lặng của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự ở trên, nhóm tác giả có một số kiến nghị như sau:

Một là, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam nên sớm ban hành quy định cụ thể về quyền im lặng của người bị buộc tội. Cần giải thích rõ “*quyền im lặng*” là gì; chủ thể được sử dụng quyền im lặng gồm những ai; điều kiện, cách thức sử dụng quyền im lặng; nghĩa vụ và trách nhiệm của những chủ thể khác khi người bị buộc tội sử dụng quyền im lặng. Theo chúng tôi, quyền im lặng được hiểu là quyền mà người bị buộc tội không buộc phải đưa ra lời khai và chứng cứ chống lại chính mình hoặc không buộc phải nhận là mình có tội.

Hai là, cần hiểu chính xác hơn về nội dung của quyền im lặng đối với người bị buộc tội. Im lặng không có nghĩa là không đưa ra bất kỳ câu trả lời nào khi được cơ quan chức năng hỏi đến. Người bị buộc tội chỉ có thể không khai báo nếu lời khai này mang lại bất lợi hoặc buộc họ phải nhận mình có tội. Ngược lại, với những câu hỏi khác thì họ không được giữ im lặng. Trong trường hợp này, họ buộc phải đưa ra các thông tin chính xác để vụ án được giải quyết một cách nhanh chóng, kịp thời, tránh làm ảnh hưởng đến các chủ thể khác. Do đó, quyền im lặng của người bị buộc tội cần được bảo vệ, nhưng không có nghĩa là họ được phép sử dụng quyền này trong mọi trường hợp. Đối với những vấn đề thuộc tính chất khách quan của vụ án (thời gian, địa điểm, hoàn cảnh,...) nếu người bị buộc có thông tin, họ vẫn phải cung cấp các thông tin này một cách trung thực, chính xác.

Ba là, cần thống nhất về mối tương quan giữa thực hiện quyền im lặng và quyết định hình phạt. Nếu người bị buộc tội chính là người đã thực hiện hành vi phạm tội, mọi lời khai của họ đều có thể là bằng chứng chống lại họ trước Tòa thì họ hoàn toàn có quyền im lặng trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Cũng cần phải hiểu, im lặng không có nghĩa là họ có tội, cũng không có nghĩa là họ vô tội. Sự thật của vụ án luôn được xác định dựa trên rất nhiều chứng cứ có liên quan. Do đó khi có đủ chứng cứ xác định người bị buộc tội là người phạm tội thì Tòa án vẫn có thể kết tội đối với họ. Trong trường hợp này người bị buộc tội không bị áp dụng tình tiết tăng nặng và cũng không được áp dụng bất kỳ tình tiết giảm nhẹ nào để quyết định hình phạt.

Bốn là, cần có quy định rõ ràng, cụ thể hơn về trình tự, thủ tục, cách thức gặp gỡ, làm việc giữa người bị buộc tội và người bào chữa. Quyền im lặng cùng với quyền được bào chữa và nhờ người khác bào chữa là cơ sở để bảo vệ tốt nhất đối với người bị buộc tội. Trong trường hợp người bị buộc tội có nhờ người bào chữa nhưng lại không tin tưởng vào những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, các thông tin trao đổi giữa họ phải được bảo mật, không cần thiết cung

cấp cho người tiến hành tố tụng. Ở các nước khác trên thế giới, người bị buộc tội và người bào chữa có thể gặp riêng, các thông tin cung cấp giữa họ không cần công khai cho người có thẩm quyền. Pháp luật nước ta cũng cho phép việc gặp gỡ riêng tư giữa người bị buộc tội và người bào chữa.⁸ Tuy nhiên vì nội dung quy định mang tính chất tùy nghi “*trường hợp cần phải giám sát cuộc gặp thì Thủ trưởng, người có thẩm quyền của cơ quan đang thụ lý vụ án phối hợp với cơ sở giam giữ tổ chức giám sát*”, cho nên các chủ thể có thẩm quyền vẫn can thiệp vào những lần gặp gỡ giữa luật sư và người bị buộc tội, nhất là ở trong giai đoạn điều tra.⁹ Bởi vậy, pháp luật cần quy định chi tiết hơn, trường hợp nào người bào chữa có thể gặp riêng người bị buộc tội, trường hợp nào việc gặp gỡ, tiếp xúc giữa họ cần giám sát và khi nào họ không được gặp nhau.

Năm là, nâng cao nhận thức về quyền im lặng cho người bị buộc tội. Hiện nay, hiểu biết về pháp luật tố tụng hình sự của người dân còn rất hạn chế. Do đó, cần tổ chức các buổi tuyên truyền pháp luật tại địa phương cũng như thành lập các ban tư vấn, hỗ trợ pháp luật để người dân có thể tiếp cận một cách nhanh chóng hơn các quy định của pháp luật. Cần đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đối với những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, nhất là về vai trò, ý nghĩa của việc sử dụng quyền im lặng. Trong bất kỳ hoạt động nào, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần đọc trước và giải thích rõ ràng về quyền im lặng cho người bị buộc tội để họ hiểu và thực hiện đúng yêu cầu của pháp luật.

4. KẾT LUẬN

Quyền im lặng của người bị buộc tội rất có ý nghĩa trong tố tụng hình sự. Nội dung này vừa tạo cơ sở để bảo vệ quyền lợi chính đáng của người bị buộc tội, vừa tăng cường trách nhiệm giải quyết vụ án hình sự của các cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên pháp luật tố tụng hình sự nước ta vẫn chưa quy định rõ ràng vấn đề này. Các nguyên tắc tố tụng hình sự mới chỉ là cơ sở để suy luận về quyền im lặng của người bị buộc tội. Các quy định về quyền của người bị buộc

tội dù đã ghi nhận “*không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*” thì cũng chỉ là nội hàm cơ bản của quyền im lặng. Thực tiễn đặt ra nhiều vấn đề hơn về quyền im lặng của người bị buộc tội: giới hạn thực hiện quyền im lặng, cách thức thực hiện quyền im lặng,...

Im lặng không có nghĩa là người bị buộc tội thừa nhận hành vi phạm tội của mình, cũng không hẳn là họ vô tội. Việc chứng minh sự thật của vụ án cần căn cứ trên nhiều chứng cứ khác nhau. Ngoài ra, im lặng cũng không đồng nghĩa với việc người bị buộc tội không cần khai báo bất cứ điều gì trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự. Ở những trường hợp nhất định, họ vẫn phải cung cấp thông tin về vụ án cho chủ thể có thẩm quyền. Hiểu như vậy quyền im lặng của người bị buộc tội không bị coi là cản trở hoạt động tố tụng. Rõ ràng việc cản trở hay hỗ trợ cho các hoạt động tố tụng hoàn toàn phụ thuộc vào quy định của pháp luật về nó. Do đó pháp luật cần quy định về nội dung này một cách rõ ràng hơn. Khi có quy định cụ thể, người bị buộc tội có cơ sở bảo vệ tốt hơn lợi ích của mình, các cơ quan có thẩm quyền cũng chủ động hơn trong quá trình làm việc với người bị buộc tội. Điều này góp phần hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự, đảm bảo quyền công dân, quyền con người, hoàn thiện hơn nữa nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Tuấn Anh, Võ Văn Tài. Một số vấn đề lý luận về quyền im lặng trong Tố tụng hình sự, *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ*, **2016**, 19, 86-95.
2. Nguyễn Ngọc Hoàng. *Quyền im lặng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016.
3. Điều 9, 10 Công ước về các quyền dân sự và chính trị 1966 (Công ước được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, có hiệu lực ngày 23/3/1976).
4. Bùi Tiến Đạt. Quyền giả định vô tội và quyền im lặng: Lý thuyết và thách thức từ thực tiễn, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, **2015**, 22(302), 3-11.
5. Nguyễn Mai Bộ. *Biện pháp ngăn chặn – Khám xét và kê biên tài sản trong Bộ luật Tố tụng hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2004.
6. Khoản 2 Điều 72 Bộ luật Tố tụng hình sự số: 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số: 02/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội).
7. Hồng Sơn. Đề nghị đình chỉ điều tra vụ án hoa hậu Phương Nga lừa đảo, <<https://cand.com.vn/Phap-luat/De-ngghi-dinh-chi-dieu-tra-vu-an-hoa-hau-Phuong-Nga-lua-dao-i503451>>, truy cập ngày 12/8/2022.
8. Điều 10 Thông tư liên tịch số 01/2018/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định về quan hệ phối hợp giữa cơ sở giam giữ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và Viện kiểm sát có thẩm quyền kiểm sát quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam.
9. Phan Trung Hoài. Quyền gaps, làm việc của luật sư với người bị tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy cập, <<http://coquandieutravksc.gov.vn/Quyen-gap-lam-viec-cua-luat-su-voi-nguoi-bi-tam-giu-tam-giam-trong-giai-doan-dieu-tra>>, truy cập ngày 12/8/2022.